

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Cảnh Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Lai	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

Số: 38 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/02/2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		524.575.018.939	532.089.897.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.197.072.730	50.436.151.641
1. Tiền	111	V.01	40.197.072.730	50.436.151.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.794.411.891	106.470.447.418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.445.979.239	79.223.885.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	34.368.550.581	24.751.602.343
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.186.426.782	2.989.119.266
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(206.544.711)	(494.159.304)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	362.464.096.974	370.730.477.869
1. Hàng tồn kho	141		363.296.744.859	371.473.961.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(832.647.885)	(743.483.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.119.437.344	4.452.820.127
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.382.928.305
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12	1.119.437.344	69.891.822
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.523.617.629	72.690.095.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		56.752.299.713	47.421.642.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.752.299.713	47.421.642.868
- Nguyên giá	222		225.477.274.255	208.828.719.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.724.974.542)	(161.407.076.266)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	23.443.525.000	23.443.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.327.792.916	1.824.927.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.703.230.076	987.807.976
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	624.562.840	837.119.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		607.098.636.568	604.779.992.452

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		355.731.210.295	374.440.517.745
I. Nợ ngắn hạn	310		351.696.210.295	370.875.017.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	89.205.540.612	71.086.091.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	45.095.499.270	56.737.651.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.896.737.188	4.353.524.474
4. Phải trả người lao động	314		11.134.521.557	5.194.444.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	343.566.810	883.992.654
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	357.469.697	721.007.575
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.936.304.048	2.838.306.174
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	195.122.259.806	227.452.344.274
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.604.311.307	1.607.655.106
II. Nợ dài hạn	330		4.035.000.000	3.565.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.825.000.000	3.355.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.367.426.273	230.339.474.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	251.367.426.273	230.339.474.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.447.720.000	125.636.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.447.720.000	125.636.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.736.486.933	33.648.712.133
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.173.898.889	11.297.404.749
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.024.450.451	59.771.577.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		44.024.450.451	59.771.577.825
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607.098.636.568	604.779.992.452

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
 Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.674.296.733.637	1.450.095.845.383
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	24.815.570
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	1.674.296.733.637	1.450.071.029.813
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.442.740.824.534	1.236.405.859.739
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		231.555.909.103	213.665.170.074
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	21.542.481.273	12.548.743.661
7 Chi phí tài chính	22	VI.06	13.428.817.263	11.816.773.406
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.863.068.845	10.557.798.172
8 Chi phí bán hàng	24	VI.09	81.779.767.034	70.066.641.669
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	65.608.678.502	63.125.854.810
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		92.281.127.577	81.204.643.850
11 Thu nhập khác	31	VI.07	8.918.358.996	8.519.569.848
12 Chi phí khác	32	VI.08	-	476.505.814
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.918.358.996	8.043.064.034
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		101.199.486.573	89.247.707.884
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	19.275.961.409	16.946.672.062
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		212.556.713	(32.720.003)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81.710.968.451	72.333.755.825

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.199.486.573	89.247.707.884
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.256.194.239	12.002.960.011
- Các khoản dự phòng	03		(198.450.148)	(2.975.546.196)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(481.854.670)	3.328.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.709.882.902)	(3.335.415.437)
- Chi phí lãi vay	06		12.863.068.845	10.557.798.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119.928.561.937	105.500.833.333
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.490.410.384)	7.401.248.700
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.177.216.450	(93.587.137.284)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		14.052.834.694	8.717.495.273
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(715.422.100)	914.514.153
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.924.444.689)	(10.516.629.810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.380.534.216)	(18.239.844.207)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.437.664.684)	(8.637.126.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		88.210.137.008	(8.446.645.994)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.586.851.083)	(18.606.786.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.205.333.706	40.944.318
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.504.549.196	3.294.471.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.876.968.181)	(15.271.371.476)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		578.207.189.584	440.962.434.871
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(610.537.274.052)	(382.096.968.587)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.248.696.000)	(12.562.178.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.578.780.468)	46.303.288.284
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.245.611.641)	22.585.270.814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.436.151.641	27.854.209.726
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		6.532.730	(3.328.899)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		40.197.072.730	50.436.151.641



Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/06/2018 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **188.447.720.000 đồng** (Một trăm tám mươi tám tỷ, bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vaccin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Danh sách các Công ty con của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam có trụ sở chính tại số 38 A2 Nguyễn Giản Thanh, phường 15, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh dược và thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 48,28%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25
- Máy móc thiết bị	06 – 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn và các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay, chi phí phục vụ hội nghị khách hàng. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay. Chi phí hội nghị khách hàng là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và việc trính quỹ khen thưởng phúc lợi được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% đối với mặt hàng thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền		
Tiền mặt	2.292.394.473	7.568.992.750
Tiền gửi ngân hàng	37.904.678.257	42.867.158.891
Cộng	40.197.072.730	50.436.151.641

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	-	-
Cộng	23.443.525.000	23.443.525.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/12/2018 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

- Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	80.445.979.239	206.544.711	79.223.885.113	494.159.304
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	7.353.028.477	-	8.024.880.039	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.736.415.878	-	2.287.975.810	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.888.041.429	-	3.512.049.318	-
Công ty TNHH Dược phẩm Meza	6.524.368.018	-	7.354.426.751	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	34.368.550.581	24.751.602.343
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
APC Pharmaceutical and Chemicals	2.172.387.645	-
Brawn laboratories Ltd	-	1.550.392.868
Rotexmedica	218.300.000	7.600.824.380
IL Hwa Co.,Ltd	4.035.694.850	-
Consortio	1.718.694.440	2.060.651.069
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	8.863.401.136	669.511.200
Zim Laboratories., Ltd	1.760.839.598	6.970.106.709
Fynk Pharmaceuticals	2.696.499.700	568.292.272
Lark Laboratories	1.813.569.750	593.001.552

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	5.542.747.892	-	2.305.264.266	-
Công ty Cổ phần Hatarpha công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-
Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	700.000.000	-
Các đối tượng khác	1.039.878.441	-	705.264.266	-
Tạm ứng	643.678.890	-	683.855.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngô Thị Hải Minh	68.000.000	-	168.355.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	275.678.890	-	215.500.000	-
Cộng	6.186.426.782	-	2.989.119.266	-

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Dược phẩm Sơn Tùng	-	-	209.759.008	62.927.702
Công ty CP Y tế Tân Phúc	-	-	73.407.064	22.022.119
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	53.146.080
Công ty CP Dược phẩm và Thương mại Yên Hà	-	-	-	-
Các đối tượng khác	42.398.110	13.006.999	1.232.096.183	1.060.160.649
Cộng	219.551.710	13.006.999	1.692.415.855	1.198.256.551

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	110.778.986.025	832.647.885	111.598.652.180	743.483.440
Công cụ, dụng cụ	342.239.445	-	440.528.664	-
Thành phẩm	73.208.584.425	-	52.292.253.973	-
Hàng hóa	178.966.934.964	-	207.142.526.492	-
Cộng	363.296.744.859	832.647.885	371.473.961.309	743.483.440

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho với giá trị 29.850.401.631 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (ngày 31/12/2017: 23.248.428.475 đồng)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.671.230.076	955.807.976
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	1.703.230.076	987.807.976

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	82.974.141.158	107.769.698.330	10.332.814.045	7.752.065.601	208.828.719.134	
Mua trong năm	-	10.571.825.627	-	-	10.571.825.627	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.015.025.456	-	-	-	10.015.025.456	
Tăng do phân loại lại	-	88.636.364	-	-	88.636.364	
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(88.636.364)	(88.636.364)	
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)	
Số dư ngày 31/12/2018	92.823.401.814	115.270.949.911	9.719.493.293	7.663.429.237	225.477.274.255	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	64.046.186.731	82.660.163.690	7.017.599.647	7.683.126.198	161.407.076.266	
Khấu hao trong năm	3.519.468.786	6.710.287.741	1.026.437.712	-	11.256.194.239	
Tăng do phân loại lại	-	-	19.696.960	-	19.696.960	
Thanh lý, nhượng bán	(165.764.800)	(3.159.210.410)	(613.320.752)	-	(3.938.295.962)	
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(19.696.961)	(19.696.961)	
Số dư ngày 31/12/2018	67.399.890.717	86.211.241.021	7.450.413.567	7.663.429.237	168.724.974.542	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	18.927.954.427	25.109.534.640	3.315.214.398	68.939.403	47.421.642.868	
Tại ngày 31/12/2018	25.423.511.097	29.059.708.890	2.269.079.726	-	56.752.299.713	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2018: 133.622.283.810 VND (Tại thời điểm 31/12/2017: 123.744.883.035 VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	624.562.840	837.119.553
Cộng	624.562.840	837.119.553

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	89.205.540.612	89.205.540.612	71.086.091.583	71.086.091.583
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Rotexmedica	21.925.315.536	21.925.315.536	-	-
Consortio	8.156.958.352	8.156.958.352	-	-
Alphamed Formulation	-	-	7.247.595.621	7.247.595.621
Công ty Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.279.917.439	2.279.917.439	3.030.001.427	3.030.001.427
Công ty SuHeung Việt Nam	1.972.940.000	1.972.940.000	3.666.784.000	3.666.784.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thành phát	1.209.978.000	1.209.978.000	12.627.791.659	12.627.791.659
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	2.153.996.950	2.153.996.950	1.603.228.550	1.603.228.550
b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2				

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	45.095.499.270	56.737.651.550
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	11.771.549.415	10.910.864.000
Công ty CP Thiết bị T&T	2.848.307.665	4.300.511.351
Công ty CP Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	3.422.525.853	3.140.309.185
Công ty CP dược phẩm Tùng Linh	-	5.494.536.320
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	3.035.435.521	3.740.313.750
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	2.595.820.657	3.466.467.735
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	2.692.106.144	3.601.768.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	3.820.581.194	2.172.651.216	1.647.929.978
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	53.711.037.164	53.711.037.164	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.318.145.664	19.275.961.409	20.380.534.216	3.213.572.857
Thuế Thu nhập cá nhân	35.378.810	4.365.758.222	4.365.902.679	35.234.353
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế đất	-	3.155.708.025	3.155.708.025	-
Thuế tài nguyên	-	20.333.520	20.333.520	-
Cộng	4.353.524.474	84.363.379.534	83.820.166.820	4.896.737.188
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	69.891.822	6.019.901.610	7.069.447.132	1.119.437.344
Cộng	69.891.822	6.019.901.610	7.069.447.132	1.119.437.344

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	343.566.810	404.942.654
Chi phí phục vụ hội nghị khách hàng	-	479.050.000
Cộng	343.566.810	883.992.654

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	357.469.697	721.007.575
Cộng	357.469.697	721.007.575

16. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	2.936.304.048	2.838.306.174
Các khoản bảo hiểm	1.274.494.957	1.310.074.043
Kinh phí công đoàn	25.721.000	140.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.636.088.091	1.388.232.131
b) Dài hạn	3.825.000.000	3.355.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ	3.825.000.000	3.355.500.000
Cộng	6.761.304.048	6.193.806.174

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

17.1 Vay

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	60.663.505.489	60.663.505.489	203.599.246.460	220.204.778.204	77.269.037.233	77.269.037.233
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	34.618.296.091	34.618.296.091	190.186.012.707	214.470.039.662	58.902.323.046	58.902.323.046
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	29.850.401.631	29.850.401.631	54.337.111.846	47.735.138.690	23.248.428.475	23.248.428.475
Vay cá nhân (4)	69.990.056.595	69.990.056.595	130.084.818.571	128.127.317.496	68.032.555.520	68.032.555.520
Cộng	195.122.259.806	195.122.259.806	578.207.189.584	610.537.274.052	227.452.344.274	227.452.344.274

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017; hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/7/2018; khoản vay không có tài sản bảo đảm. Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018 với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 68/2017-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 02/08/2017) mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với mức lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/08/2019; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND với mục đích vay mua nguyên vật liệu, thuốc thành phẩm, trả lương nhân công và các chi phí khác để phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức được ghi trong hạn mức quy định trong từng giấy nhận nợ; lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/03/2016. Hạn mức cho vay 35.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng năm 2016-2017. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/07/2017. Điều kiện bảo đảm: tổng nghĩa vụ bảo lãnh (bao gồm bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh dự thầu) và không có tài sản đảm bảo. Tại mọi thời điểm không vượt quá 45.000.000.000 VND. Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 30/03/2016; hạn mức tín dụng 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13011.16.077.2665152.TD ngày 30/03/2016). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/03/2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho với giá trị 29.850.401.631 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (ngày 31/12/2017: 23.248.428.475 đồng).

- Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018. Hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 7617.17.077.2665152.TC ngày 13/04/2017) với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2019; tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

(4) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất 0,5%/tháng.

17.2 Trái phiếu phát hành**Trái phiếu thường**

Trái phiếu thường	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm
Cộng	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	20%	20 năm

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Được sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2017	62.826.020.000	29.335.312.000	33.049.077.251	(15.130.000)	41.665.196.188	166.860.475.439
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.890.000	(29.335.312.000)	599.634.882	-	(34.075.212.882)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	72.333.755.825	72.333.755.825
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(3.794.992.653)	(3.794.992.653)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.794.990.653)	(3.794.990.653)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(12.562.178.000)	(12.562.178.000)
Số dư ngày 31/12/2017	125.636.910.000	-	33.648.712.133	(15.130.000)	59.771.577.825	219.042.069.958
Tăng vốn trong năm nay (*)	62.810.810.000	-	(25.912.225.200)	-	(36.898.584.800)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	81.710.968.451	81.710.968.451
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.248.696.000)	(50.248.696.000)
Số dư ngày 31/12/2018	188.447.720.000	-	7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451	240.193.527.384

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018 và 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/5/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	10.058.010.000	6.705.340.000
Lê Văn Lớ	14.999.980.000	8.988.180.000
Ngô Văn Chinh	6.551.340.000	4.367.560.000
Nguyễn Văn Minh	372.000.000	300.000.000
Hoàng Văn Tuế	10.670.970.000	7.113.980.000
Lê Việt Linh	16.954.500.000	10.600.000.000
Lê Xuân Thắng	15.768.450.000	10.512.300.000
Nguyễn Như Hoa	8.100.000.000	5.800.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.250.000.000	5.500.000.000
Lê Anh Trung	14.397.570.000	9.598.380.000
Các cổ đông khác	82.324.900.000	56.151.170.000
Cộng	188.447.720.000	125.636.910.000

Trong năm Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 258/NQ-DHT ngày 30/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 238/NQ-DHT ngày 26/03/2018, Thông báo chấp thuận số 561/TB-SGDHN ngày 31/05/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	125.636.910.000	62.826.020.000
Vốn góp tăng trong năm	62.810.890.000	62.810.890.000
Vốn góp cuối năm	188.447.800.000	125.636.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.248.696.000	12.562.178.000

18.4 Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.844.772	12.563.691
- Cổ phiếu phổ thông	18.844.772	12.563.691
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.843.259	12.562.178
- Cổ phiếu phổ thông	18.843.259	12.562.178

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	11.297.404.749		123.505.860	11.173.898.889
Cộng	11.297.404.749	-	123.505.860	11.173.898.889

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Dollar Mỹ (USD)

	31/12/2018	01/01/2018
	4.560,55	1.816,29
	4.560,55	1.816,29

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.052.015.097.138	884.465.756.102
Doanh thu bán thành phẩm	622.281.636.499	565.630.089.281
Cộng	1.674.296.733.637	1.450.095.845.383

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	24.815.570
Cộng	-	24.815.570

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Giá vốn bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.012.816.047.929	844.007.096.361
Giá vốn của thành phẩm đã bán	430.105.338.069	392.398.763.378
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(180.561.464)	-
Cộng	1.442.740.824.534	1.236.405.859.739

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.267.830	45.708.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.469.281.366	3.248.762.388
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	865.367.039	285.068.216
Lãi bán hàng trả chậm	16.418.097.808	8.433.895.242
Doanh thu tài chính khác	272.612.560	535.309.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	481.854.670	-
Cộng	21.542.481.273	12.548.743.661

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	12.863.068.845	10.557.798.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	565.748.418	1.255.646.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	3.328.899
Cộng	13.428.817.263	11.816.773.406

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.205.333.706	40.944.318
Thu nhập từ cho thuê nhà	7.064.212.423	6.512.452.110
Thu từ đào tạo	95.054.546	80.190.910
Cho thuê nhân công	39.962.479	174.168.942
Xử lý công nợ	102.511.435	1.590.244.801
Thu nhập khác	411.284.407	121.568.767
Cộng	8.918.358.996	8.519.569.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt chậm nộp	-	27.646.724
Chi phí hủy hợp đồng	-	270.000.000
Chi phí khác	-	178.859.090
Cộng	-	476.505.814

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	81.779.767.034	70.066.641.669
Chi phí nhân viên bán hàng	58.771.073.404	43.275.233.448
Chi phí vật liệu, bao bì	3.976.560.404	3.481.996.181
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.399.960.854	742.107.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.445.079.750	3.198.646.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.307.536.823	7.387.504.124
Chi phí bằng tiền khác	10.879.555.799	11.981.154.240
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	65.896.293.095	64.525.713.280
Chi phí nhân viên quản lý	28.087.415.750	37.889.156.382
Chi phí vật liệu quản lý	928.502.040	396.017.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.152.172.337	849.251.181
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.423.301.522	1.485.822.888
Thuế, phí và lệ phí	3.195.301.545	3.395.143.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.711.929	3.376.149.369
Chi phí bằng tiền khác	30.775.887.972	17.134.172.385
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(287.614.593)	(1.399.858.470)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(287.614.593)	(1.399.858.470)
Cộng	147.388.445.536	133.192.496.479

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	428.646.646.928	346.914.074.405
Chi phí nhân công	113.905.804.866	103.978.406.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.256.194.239	12.002.960.011
Chi phí dự phòng	(287.614.593)	(2.975.546.196)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.634.377.513	18.630.254.082
Chi phí khác bằng tiền	79.488.385.127	48.355.544.913
Cộng	639.643.794.080	526.905.693.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	101.199.486.573	89.247.707.884
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	3.469.281.366	3.386.089.113
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	195.889.926	194.971.640
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	1.062.783.566	163.600.016
Hoàn nhập chi phí dự phòng đã nộp thuế	483.504.519	1.486.830.110
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	96.379.807.048	84.733.360.317
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	19.275.961.409	16.946.672.062
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.275.961.409	16.946.672.062

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tăng vốn từ thặng dư vốn CP và lợi nhuận chưa phân phối	62.810.890.000	62.810.890.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	578.207.189.584	440.962.434.871
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	610.537.274.052	382.096.968.587

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
 Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
 Lê Văn Lớ
 Nguyễn Bá Lai

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Ủy viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Mua hàng	3.648.254.663	4.175.707.645
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.648.254.663	4.175.707.645
b) Bán hàng	39.905.144.432	48.415.454.061
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	28.754.822.824	29.501.551.260
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	11.150.321.608	18.913.902.801
c) Doanh thu tài chính	54.128.263.923	26.566.204.769
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.128.662.500	3.128.662.500
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	340.618.866	120.099.888
c) Vay	21.896.467.189	8.322.211.299
Nguyễn Bá Lai	631.164.655	543.138.000
Lê Văn Lớ	21.265.302.534	7.779.073.299
d) Chi phí lãi vay	268.104.313	295.594.895
Nguyễn Bá Lai	13.608.603	259.587.308
Lê Văn Lớ	254.495.710	36.007.587

2.2. Số dư các bên liên quan

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu khách hàng	6.624.457.307	5.800.025.128
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.736.415.878	2.287.975.810
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.888.041.429	3.512.049.318
b) Phải trả người bán	49.060.660	241.897.260
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	49.060.660	241.897.260
c) Vay	5.766.561.299	6.772.437.131
Lê Văn Lớ	5.766.561.299	6.772.437.131

2.3. Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	5.359.331.900	6.382.282.221
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	1.095.623.000	1.030.996.539
Cộng	6.454.954.900	7.413.278.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thương mại thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2018

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3 = 1 + 2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)
Đơn vị tính: VND					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	622.281.636.499	1.052.015.097.138	1.674.296.733.637	-	1.674.296.733.637
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	430.105.338.069	1.012.816.047.929	1.442.921.385.998	-	1.442.921.385.998
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	192.176.298.430	39.199.049.209	231.375.347.639	-	231.375.347.639
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	30,88%	3,73%	13,82%		13,82%

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2017

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc (1)	Kinh doanh thương mại (2)	Tổng bộ phận đã báo cáo (3 = 1 + 2)	Loại trừ (4)	Tổng cộng (5 = 3 - 4)
Đơn vị tính: VND					
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	565.630.089.281	884.440.940.532	1.450.071.029.813	-	1.450.071.029.813
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	392.398.763.378	844.007.096.361	1.236.405.859.739	-	1.236.405.859.739
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	173.231.325.903	40.433.844.171	213.665.170.074	-	213.665.170.074
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	30,63%	4,57%	14,73%		14,73%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Công cụ tài chính*****Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	195.332.259.806	227.662.344.274
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	40.197.072.730	50.436.151.641
Nợ thuần	155.135.187.076	177.226.192.633
Vốn chủ sở hữu	251.367.426.273	230.339.474.707
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	62%	77%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.197.072.730	50.436.151.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.425.861.310	81.718.845.075
Cộng	126.622.934.040	132.154.996.716

Công nợ tài chính

Các khoản vay	195.332.259.806	227.662.344.274
Phải trả người bán và phải trả khác	95.966.844.660	77.279.897.757
Chi phí phải trả	343.566.810	883.992.654
Cộng	291.642.671.276	305.826.234.685

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	92.141.844.660	3.825.000.000	95.966.844.660
Chi phí phải trả	343.566.810	-	343.566.810
Các khoản vay	195.122.259.806	210.000.000	195.332.259.806
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	73.924.397.757	3.355.500.000	77.279.897.757
Chi phí phải trả	883.992.654	-	883.992.654
Các khoản vay	227.452.344.274	210.000.000	227.662.344.274

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.197.072.730	-	40.197.072.730
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.425.861.310	-	86.425.861.310
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.436.151.641	-	50.436.151.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.718.845.075	-	81.718.845.075

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng